TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29-12-2023
V/v: "*Ly hôn".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Xuân
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thành Lam
2. Bà Nguyễn Thị Thắm

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Phạm Việt Dũng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số78/2023/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2023, về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Trần T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ 10, ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. ***Bị đơn***: Ông Phan H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Tổ 10, ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T, ông H xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn bà T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phan H kết hôn với nhau từ năm 2004 tại ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Ông bà có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn, hôn nhân là tự nguyện. Ông bà chung sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và lối sống nên dẫn đến vợ chồng thường xảy ra cải vã, bất hòa. Để tránh mâu thuẫn trở nên trầm trọng hơn, ông bà quyết định sống ly thân mặc dù sống chung một nhà nhưng mỗi người đều có cuộc sống riêng không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau nữa. Nay nhận thấy tình cảm với ông H không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông Phan H .

Về con chung: Vợ chồng có 03 (ba) người con chung là Phan Thị A, sinh ngày 09/02/2004, Phan Thị B, sinh ngày 12/5/2008 và Phan X, sinh ngày

28/01/2011. Ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 2 cháu Phan Thị B, Phan X, bà T yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 2.000.000đồng. Riêng cháu A đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Theo bà T trình bày là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Theo bà T trình bày là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bị đơn ông Phan H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần T kết hôn với nhau từ năm 2004, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn, hôn nhân tự nguyện. Ông bà chung sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và lối sống nên dẫn đến vợ chồng xảy ra bất hòa, ông bà cũng đã nhiều lần cố gắng hòa giải hàn gắn đoàn tụ nhưng không không thể dung hòa được. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Vợ chồng có sinh được 03 (ba) người con chung là Phan Thị A, sinh ngày 09/02/2004, Phan Thị B, sinh ngày 12/5/2008 và Phan X, sinh ngày 28/01/2011. Ly hôn ông đồng ý giao hai cháu Phan Thị B, Phan X cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, đồng đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 2.000.000đồng. Riêng cháu A đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Theo ông H trình bày là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Theo ông H trình bày là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện theo đúng quy định. Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà Thảo, ông H .

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà T. Về con chung: Có Phan Thị A, sinh ngày 09/02/2004, Phan Thị B, sinh ngày 12/5/2008 và Phan X, sinh ngày 28/01/2011. Ly hôn giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng 2 cháu Phan Thị B, Phan X, ông H cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 2.000.000đồng. Riêng cháu A đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T, ông H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng**:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "*Ly hôn*"; bị đơn đang cư trú ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] ***Về việc xét xử vắng mặt đương sự*:**

Nguyên đơn bà Trần T và bị đơn ông Phan H đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung, xử vắng mặt bà T, ông H .

[2] **Về nội dung vụ án:**

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần T và ông Phan H kết hôn với nhau từ năm 2004 được Ủy ban nhân xã lộ 25, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 93 ngày 02/11/2004 nên áp dụng Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Theo bà T và ông H đều thừa nhận sau khi kết hôn một thời gian thì vợ chồng đã bắt đầu xảy tranh cải và bất hòa. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn lầ do bất đồng về quan điểm sống và lối sống, ông bà đã nhiều lần nói chuyện, tâm sự để vợ chồng thấu hiểu, thông cảm nhau hơn nhưng vẫn không cải thiện được mà mâu thuẫn ngày một trầm trọng hơn, sau nhiều lần cố gắng hòa giải hàn hắn, đoàn tụ không thành ông bà đã thống nhất quyết định sống ly thân, hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau nữa. Nay bà T xin ly hôn thì ông H xét thấy tình cảm với bà T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông H đồng ý ly hôn, đây là sự tự nguyện của các bên và không vi phạm pháp luật nên ghi nhận. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thảo.

[2.2] *Về con chung*: Bà T và ông H có 03 (ba) con chung là Phan Thị A, sinh ngày 09/02/2004, Phan Thị B, sinh ngày 12/5/2008 và Phan X, sinh ngày 28/01/2011. Ly hôn các bên thỏa thuận giao hai cháu Thanh Hà và Thanh Tuấn cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông H cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.000.000đồng, qua tham khảo nguyện vọng của cháu Hà, cháu Tuấn là được ở với mẹ và hiện tại cháu đang do bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo cuộc sống ổn định và tạo điều kiện phát triển về mọi mặt của cháu B và cháu X nên tiếp tục giao các cháu Phan X và Phan Thị B cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Riêng cháu Phan Thị A hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung*: Theo bà T, ông H trình bày là không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] *Về nợ chung*: Theo bà T, ông H trình bày trình bày là không có, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] *Về án phí*: Bà T phải chịu 300.000đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm; ông H phải chịu 300.000đồng án phí cấp dưỡng.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 227, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần T;

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần T được ly hôn với ông Phan H .

2. Về con chung: Giao các cháu Phan Thị B, sinh ngày 12/5/2008 và cháu Phan X, sinh ngày 28/01/2011 cho bà Trần T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Riêng cháu Phan Thị A, sinh ngày 09/02/2004 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Ông Phan H cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.00.000đồng (*Hai triệu đồng*), kể từ tháng 01 năm 2024 cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông Phan H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết vì quyền lợi của con, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

- Bà Trần T phải chịu tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0007989 ngày 30/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Ông Phan H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận**:*
- Các đương sự;
- VKS huyện Thống Nhất;
- UBND phường (xã) nơi cư trú;
- Lưu HS, VP, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Thị Thanh Xuân